

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT
WATER

JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 37/CBTT/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh, August 11th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
 - *Organization name: THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY*
 - Mã chứng khoán: **TDM**
 - *Stock symbol: TDM*
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B đường Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
 - *Head Office Address: No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City*
 - Điện thoại/Tel: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
 - *Information disclosure person: Mr. Tran The Hung*
- Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Position: GENERAL DIRECTOR



1. Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Types of disclosures: ☒ periodically ☐ irregular ☐ 24 hours ☐ as required

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ 2025 đã được soát xét, đính kèm giải trình lợi nhuận.
The 2025 Interim Financial Statements have been audited, with a profit explanation attached

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2025 tại đường dẫn/*This information is disclosed on the company's website on August 11th, 2025 at the link: <http://www.TDMWATER.VN>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

*Tài liệu đính
kèm/Attachments:*

*Tài liệu liên quan đến
nội dung thông tin công
bố/Documents related to
the content of the
disclosed information.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Trần Thế Hưng/Tran The Hung



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT WATER JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No: 20/CPNTDM-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu 2025 tăng 120% so với 6 tháng đầu năm 2024

V/v: *Explanation of after-tax profit in the first 6 months of 2025 increased by 120% compared to the first 6 months of 2024*

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Ho Chi Minh, August 11th 2025

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("TDM") gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company ("TDM") would like to send our sincere greetings and thanks for the attention and support over the past time from the State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một 6 tháng đầu năm 2025 tăng 120% so với 6 tháng đầu năm 2024, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận tăng chủ yếu là do các yếu tố theo bảng đính kèm.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company's production and business results in the first 6 months of 2025 increased by 120% compared to the first 6 months of 2024. According to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, the Company would like to explain that the reason for the increase in profit is mainly due to the factors in the attached table.

Tổng hợp các lý do này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 120% so với 6 tháng đầu năm 2024.

The combination of these reasons is the main reason for the 120% increase in after-tax profit in the first 6 months of 2025 compared to the first 6 months of 2024.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin này.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information./



Chỉ tiêu Items	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-) Increase (+)/decrease (-)ratio	Ghi chú/Notes
Lợi nhuận sau thuế Profit after corporate income tax	196.381.228.899 / 196,381,228,899	89.457.825.682/ 89,457,825,682	120%	
Doanh thu cung cấp nước Revenue from sale of water	199.536.238.063/ 199,536,238,063	245.659.452.381/ 245,659,452,381	-19%	Sản lượng và giá cung cấp nước giảm/ Water supply output and price decrease
Doanh thu nhượng vật tư Revenue from sale of materials	397.432.800 / 397,432,800	47.751.008.500/ 47,751,008,500	-99%	
Cổ tức, lợi nhuận được chia Dividends or profits received	130,542,513,400/ 130,542,513,400	400.000.000/ 400,000,000	32536%	Năm 2025, Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương chỉ trả cổ tức bằng tiền thay vì bằng cổ phiếu như năm 2024 In 2025, Binh Duong Water and Environment Corporation will pay dividends in cash instead of in shares as in 2024.
Dự phòng giảm giá đầu tư Provision for devaluation of investments	8.008.960.981 / 8,008,960,981	9.921.771.381/ 9,921,771,381	-19%	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính 6 tháng đầu năm 2025 / Provision for devaluation of the first half of 2025: - Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân/ Gia Tan Water Joint Stock Company: 4.094.571.623 VND/ VND 4,094,571,623 . - Công ty CP Biwase Quảng Bình /Biwase Quang Binh Joint Stock Company: 3.606.226.028 VND/ VND 3,606,226,028. - Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp Nước Gia Tân Cầm Mỹ / Gia Tan Cam Mỹ Water Supply Service Joint Stock Company: 308.163.330 VND/ VND 308,163,330.
Chi phí lãi vay Interest expenses	7.915.790.197/ 7,915,790,197	5.980.863.727 / 5,980,863,727	32%	Chi phí lãi vay 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh chi phí lãi vay Công trình tuyến ống chuyển tải nước thô DN1600 từ Công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An / Interest expense in the first 6 months of 2025 increased compared to the same period last year mainly due to interest expense arising from the DN1600 raw water pipeline project from Tan Ba collection project to Di An water plant.
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ Unrealised exchange loss	1.512.000.000 / 1,512,000,000	8.544.000.000 / 8,544,000,000	-82%	

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu VP/ Archive at Office.

TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Trần Thế Hưng/Tran The Hung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 24/02/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Trí – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025



Số: 110825.011/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		823.148.811.511	657.457.769.015
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	137.586.864.064	263.928.635.098
111 1. Tiền		48.386.864.064	38.928.635.098
112 2. Các khoản tương đương tiền		89.200.000.000	225.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	203.577.075.165	156.900.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		203.577.075.165	156.900.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		312.464.155.810	156.450.098.227
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.961.556.800	24.590.000
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	296.014.711.265	145.851.672.848
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	5.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.487.887.745	5.573.835.379
140 IV. Hàng tồn kho	9	164.763.185.563	77.252.978.750
141 1. Hàng tồn kho		164.763.185.563	77.252.978.750
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.757.530.909	2.926.056.940
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.232.984.039	233.647.463
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.307.649.505	2.472.846.870
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	216.897.365	219.562.607
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.481.068.102.393	2.366.200.693.071
220 II. Tài sản cố định		640.048.343.316	695.853.408.537
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	593.479.591.786	648.512.430.793
222 - Nguyên giá		1.523.040.896.491	1.522.643.388.713
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(929.561.304.705)	(874.130.957.920)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	46.568.751.530	47.340.977.744
228 - Nguyên giá		59.588.706.493	59.588.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.019.954.963)	(12.247.728.749)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	11.707.235.965	7.478.420.305
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.707.235.965	7.478.420.305
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.828.703.361.089	1.662.384.928.737
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.537.039.225.656	1.532.190.165.656
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		366.396.830.828	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(74.732.695.395)	(66.723.734.414)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		609.162.023	483.935.492
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	609.162.023	483.935.492
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.304.216.913.904	3.023.658.462.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		759.974.238.777	505.444.386.682
310 I. Nợ ngắn hạn		315.456.768.647	238.256.386.682
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.075.731.462	6.574.116.373
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.704.951.877	6.764.014.596
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.164.636.074	3.218.793.246
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	18	37.278.936.097	274.951.667
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	206.146.700.006	112.479.097.295
321 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	1.126.106.550
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.085.813.131	107.819.306.955
330 II. Nợ dài hạn		444.517.470.130	267.188.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	444.517.470.130	267.188.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.544.242.675.127	2.518.214.075.404
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	2.544.242.675.127	2.518.214.075.404
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		597.645.660.707	597.645.660.707
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		480.048.021.267	447.342.762.916
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		366.548.989.403	373.225.648.031
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		170.167.760.504	168.817.783.337
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		196.381.228.899	204.407.864.694
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.304.216.913.904	3.023.658.462.086

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	199.933.670.863	293.410.460.881
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.933.670.863	293.410.460.881
11	3. Giá vốn hàng bán	23	101.644.163.068	165.422.299.917
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.289.507.795	127.988.160.964
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	134.229.332.894	4.078.000.551
22	6. Chi phí tài chính	25	20.898.967.773	25.655.851.256
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.915.790.197	5.980.863.727
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.179.290.684	7.011.533.195
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		204.440.582.232	99.398.777.064
31	9. Thu nhập khác		134.163.270	134.127.270
32	10. Chi phí khác		435.308.824	869.015
40	11. Lợi nhuận khác		(301.145.554)	133.258.255
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.139.436.678	99.532.035.319
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	7.758.207.779	10.074.209.637
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		196.381.228.899	89.457.825.682
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.642	777

Người lập biểu


Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc




Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		204.139.436.678	99.532.035.319
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.202.572.999	73.059.042.514
03	- Các khoản dự phòng		6.882.854.431	9.764.131.664
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.472.000.000	8.544.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(134.229.332.894)	(4.078.000.551)
06	- Chi phí lãi vay		7.915.790.197	5.980.863.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.383.321.411	192.802.072.673
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(4.588.859.361)	11.306.522.963
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(87.510.206.813)	(42.010.877.744)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(846.513.175)	(70.107.586.466)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3.124.563.107)	1.302.010.843
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.111.104.612)	(6.913.068.306)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.620.925.265)	(8.631.379.384)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.086.123.000)	(9.971.115.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.504.973.922)	67.776.579.246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.137.415.164)	(64.200.891.323)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.677.075.165)	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	40.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(318.327.393.333)	(73.882.529.200)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.830.797.279	5.828.980.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(243.311.086.383)	(102.254.439.844)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	299.846.338.889
33	2. Tiền thu đi vay		374.105.701.694	330.577.783.772
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(107.580.628.853)	(210.514.497.718)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.050.783.570)	(140.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		149.474.289.271	279.909.624.943

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(126.341.771.034)	245.431.764.345
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		263.928.635.098	110.009.086.373
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	137.586.864.064	355.440.850.718

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 24/02/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.003.750 VND (Một nghìn một trăm tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 110.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng nước tiêu thụ giảm 3,97%, cùng với đó giá bán nước giảm 21,50%. Điều này dẫn đến doanh thu bán nước sạch, nước thô 6 tháng đầu năm 2025 giảm 46,12 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, doanh thu từ nhượng bán vật tư giảm 47,35 tỷ VND, khiến tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm tương ứng 93,47 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán và chi phí tài chính giảm mạnh lần lượt 38,55% và 18,54% (tương ứng giảm 63,78 tỷ VND và 4,76 tỷ VND). Ngoài ra, doanh thu tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia tăng mạnh 130,14 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 104,61 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí giải ngân khoản vay phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 12 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Suốt thời gian hoạt động Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	54.707.715	131.045.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.332.156.349	38.797.590.036
Các khoản tương đương tiền (i)	89.200.000.000	225.000.000.000
	137.586.864.064	263.928.635.098

- (i) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng đến 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP với tổng số dư là 203.577.075.165 VND, lãi suất từ 4%/năm đến 5,55%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.537.039.225.656			1.532.190.165.656		(66.723.734.414)
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (i)	1.061.163.359.192	3.945.985.312.500	(74.732.695.395)	1.061.163.359.192	3.908.953.125.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	15.000.000.000		(308.163.330)	15.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	51.322.809.960		(18.677.626.083)	51.322.809.960		(15.071.400.054)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (ii)	152.986.560.000		(55.746.905.982)	148.237.500.000		(51.652.334.360)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	55.004.149.200		-	55.004.149.200		-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	196.082.347.304		-	195.982.347.304		-
Đầu tư vào đơn vị khác	366.396.830.828			196.918.497.495		
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	196.918.497.495		-	196.918.497.495		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh (iii)	169.478.333.333		-	-		-
	1.903.436.056.484		(74.732.695.395)	1.729.108.663.151		(66.723.734.414)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2024 và ngày 30/06/2025 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW"), Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang nắm giữ 82.293.750 cổ phần tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, trong đó, 16.437.500 cổ phần đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 14).

(ii) Ngày 20/03/2025, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("GIWACO") ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCHĐ/2025, theo đó thông qua tờ trình tăng thêm 10% vốn điều lệ của Công ty, số lượng phát hành thêm là 5.843.750 cổ phần tương đương 58.437.500.000 VND. Ngày 28/05/2025, Công ty đã nộp 4.749.060.000 VND để thực hiện quyền mua đợt một tương đương 474.906/1.356.875 cổ phần của đợt phát hành cổ phiếu hành cổ phiếu năm 2025. Tới thời điểm 30/06/2025, Công ty đang nắm giữ 14.043.656 cổ phần của GIWACO, chiếm 23,32% tổng số cổ phần của GIWACO.

(iii) Trong kỳ, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh từ các nhà đầu tư cá nhân căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 14/01/2025. Theo đó, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng 4.910.000 cổ phần với giá chuyển nhượng là 34.500 VND/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 169.395.000.000 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh là 10%.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	23,32%	23,32%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	42,30%	42,30%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Long An	10,00%	10,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	8.961.556.800	-	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	8.961.556.800	-	-	-
b) Bên khác	-	-	24.590.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	24.590.000	-
	8.961.556.800	-	24.590.000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	144.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (i)	144.000.000.000	-	-	-
b) Bên khác	152.014.711.265	-	145.851.672.848	-
- Ông Lê Minh Bằng (ii)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (iii)	65.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	10.114.711.265	-	8.951.672.848	-
	296.014.711.265	-	145.851.672.848	-

(i) Khoản trả trước cho Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương để nhận chuyển nhượng 20.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 18/2025/HĐCNC/BIWASE ngày 18/06/2025. Số cổ phần này sau khi nhận chuyển nhượng sẽ được thế chấp tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Chi tiết Thuyết minh số 14).

(ii) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 30/06/2025, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

(iii) Ứng trước thực hiện hợp đồng số 01/2024/HĐXD ngày 01/07/2024 về việc thi công xây dựng công trình tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(i) Tại thời điểm 30/06/2025, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 02 ngày 12/08/2024 với số tiền mượn là 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 7%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2025.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	948.409.585	-	1.549.873.970	-
- Tạm ứng	424.033.246	-	734.341.363	-
- Phải thu khác	1.115.444.914	-	3.289.620.046	-
	2.487.887.745	-	5.573.835.379	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	887.556.356	-	1.120.323.781	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	144.992.255	-	100.027.485	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	39.885.442	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	97.000.000	-	63.871.850	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	192.355.934	-	48.000.000	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	116.627.792	-	611.729.513	-
<i>Bên khác</i>	1.600.331.389	-	4.453.511.598	-
- Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam	203.737.362	-	2.135.545.937	-
- Các đối tượng khác	1.396.594.027	-	2.317.965.661	-
	2.487.887.745	-	5.573.835.379	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.583.055.563	-	77.072.848.750	-
Công cụ, dụng cụ	180.130.000	-	180.130.000	-
	164.763.185.563	-	77.252.978.750	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1 (i)	7.566.395.556	7.378.620.305
Dự án đầu tư tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng (ii)	4.041.040.409	-
Các công trình khác	99.800.000	99.800.000
	11.707.235.965	7.478.420.305

(i) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m³/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m³/ngày đêm:

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương (nay là xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh);
- Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m³/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m³/ngày đêm.
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: Giai đoạn 1 là 450 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT), trong đó phân kỳ 1 là 284 tỷ VND, phân kỳ 2 là 166 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

(ii) Tên Dự án: Tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương (nay là xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh);
- Mục đích xây dựng: Cung cấp, đáp ứng nhu cầu nước sạch khu vực Bàu Bàng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: tuyến ống nước thô gang dẽo DN1500 với chiều dài tuyến ống 8.400 mét;
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 382 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT);
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	619.833.252.071	308.868.225.804	582.071.060.695	920.844.081	10.950.006.062	1.522.643.388.713
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	31.767.037	31.767.037
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	365.740.741	-	-	365.740.741
Số dư cuối kỳ	619.833.252.071	308.868.225.804	582.436.801.436	920.844.081	10.981.773.099	1.523.040.896.491
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	450.556.721.402	227.028.638.742	191.449.164.310	739.596.027	4.356.837.439	874.130.957.920
- Khấu hao trong kỳ	22.102.238.254	12.345.613.051	20.609.217.110	27.732.830	345.545.540	55.430.346.785
Số dư cuối kỳ	472.658.959.656	239.374.251.793	212.058.381.420	767.328.857	4.702.382.979	929.561.304.705
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	169.276.530.669	81.839.587.062	390.621.896.385	181.248.054	6.593.168.623	648.512.430.793
Tại ngày cuối kỳ	147.174.292.415	69.493.974.011	370.378.420.016	153.515.224	6.279.390.120	593.479.591.786

- Tại ngày 30/06/2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 128.788.166.790 VND (tại ngày 01/01/2025: 291.555.124.897 VND).
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng là 432.957.864.144 VND (tại ngày 01/01/2025: 432.148.145.179 VND).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.537.921.155	709.807.594	12.247.728.749
- Khấu hao trong kỳ	752.226.216	19.999.998	772.226.214
Số dư cuối kỳ	12.290.147.371	729.807.592	13.019.954.963
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.278.755.520	62.222.224	47.340.977.744
Tại ngày cuối kỳ	46.526.529.304	42.222.226	46.568.751.530

- Tại ngày 30/06/2025, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.029.818 VND (tại ngày 01/01/2025: 692.029.818 VND).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	168.295.284	73.902.195
Chi phí bảo trì, sửa chữa	414.748.485	92.346.343
Phí giải ngân khoản vay	1.972.500.000	-
Các khoản khác	677.440.270	67.398.925
	3.232.984.039	233.647.463
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.886.680	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	606.275.343	471.472.347
Các khoản khác	-	12.463.145
	609.162.023	483.935.492

Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trĩ, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	68.456.172.460	68.456.172.460	113.054.918.124	75.057.704.018	106.453.386.566	106.453.386.566
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.900.291.233	47.900.291.233	-	47.900.291.233	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.454.210.018	18.454.210.018	112.464.507.903	24.465.331.355	106.453.386.566	106.453.386.566
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	2.101.671.209	2.101.671.209	590.410.221	2.692.081.430	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.022.924.835	44.022.924.835	88.193.313.440	32.522.924.835	99.693.313.440	99.693.313.440
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	14.000.000.000	14.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	30.022.924.835	30.022.924.835	4.500.000.000	25.522.924.835	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	-	-	19.893.313.440	-	19.893.313.440	19.893.313.440
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	28.000.000.000	-	28.000.000.000	28.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	-	28.800.000.000	-	28.800.000.000	28.800.000.000
	112.479.097.295	112.479.097.295	201.248.231.564	107.580.628.853	206.146.700.006	206.146.700.006

Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	311.210.924.835	311.210.924.835	265.522.783.570	32.522.924.835	544.210.783.570	544.210.783.570
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	40.302.924.835	40.302.924.835	-	25.522.924.835	117.050.783.570	117.050.783.570
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	204.408.000.000	204.408.000.000	4.472.000.000	-	208.880.000.000	208.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	66.500.000.000	66.500.000.000	-	7.000.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	-	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000
	311.210.924.835	311.210.924.835	265.522.783.570	32.522.924.835	544.210.783.570	544.210.783.570
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.022.924.835)	(44.022.924.835)	(88.193.313.440)	(32.522.924.835)	(99.693.313.440)	(99.693.313.440)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	267.188.000.000	267.188.000.000			444.517.470.130	444.517.470.130

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:				Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					VND	VND
- Hợp đồng tín dụng số 067K24-NTDM ngày 15/08/2024	VND	12 tháng	14/08/2025	Hợp đồng tiền gửi	-	47.900.291.233 47.900.291.233
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn						
- Hợp đồng tín dụng 4406291.24 ngày 27/02/2024	VND	12 tháng	27/02/2025	Cổ phiếu	106.453.386.566	18.454.210.018 18.454.210.018
- Hợp đồng tín dụng 1021449.25 ngày 05/03/2025 (i)	VND	12 tháng	05/03/2026	Cổ phiếu	106.453.386.566	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	VND	12 tháng	31/05/2025	Hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu	-	2.101.671.209 2.101.671.209
					<u>106.453.386.566</u>	<u>68.456.172.460</u>

(i) Tại 30/06/2025, các khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 1021449.25 ngày 05/03/2025 với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thanh toán tiền cổ tức năm 2024 của Công ty. Khoản vay được thế chấp bằng các sổ dư và toàn bộ lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 35,2 tỷ VND.

(2) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản gồm công trình nhà máy nước gắn liền với đất và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I và II.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để thực hiện bù đắp chi phí đầu tư quỹ đất chuẩn bị phục vụ dự án mở rộng Nhà máy xử lý nước Bàu Bàng. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE), bao gồm 6.437.500 cổ phiếu (BWE) đã được thế chấp tại hợp đồng tín dụng số 1021449.25 ngày 05/03/2025.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai bằng USD với số dư tại 30/06/2025 là 8.000.000 USD để thực hiện Dự án tuyển ổng chuyển tài nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE). Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS006 ngày 26/06/2025 tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.110 VND/USD, lãi suất 6,95%/năm.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK có số dư tại ngày 30/06/2025 là 5.499.332 USD, với mục đích mua 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Khoản vay được đảm bảo bằng 20.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS004 ngày 23/06/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.185 VND/USD, lãi suất 7,1%/năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	3.236.726.308	3.236.726.308	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	3.214.106.205	3.214.106.205	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	22.620.103	22.620.103	-	-
b) Bên khác	2.839.005.154	2.839.005.154	2.796.430.396	2.796.430.396
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	409.362.961	409.362.961	123.423.160	123.423.160
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.538.059.752	1.538.059.752	1.593.830.196	1.593.830.196
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	38.890.800	38.890.800	98.668.800	98.668.800
- Các đối tượng khác	852.691.641	852.691.641	980.508.240	980.508.240
	<u>6.075.731.462</u>	<u>6.075.731.462</u>	<u>6.574.116.373</u>	<u>6.574.116.373</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	216.206.408	-	4.097.647.108	4.097.647.108	216.206.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.293.360.700	7.758.207.779	10.620.925.265	-	3.430.643.214
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.510.844	16.426.700.419	16.557.917.864	-	50.293.399
Thuế tài nguyên	-	289.143.052	1.189.375.000	1.254.502.788	-	224.015.264
Các loại thuế khác	3.356.199	-	2.793.872	128.630	690.957	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.669.736.000	1.669.736.000	-	-
	219.562.607	6.764.014.596	31.144.460.178	34.200.857.655	216.897.365	3.704.951.877

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.721.544.736	2.583.303.780
Tiền điện sản xuất nước	443.091.338	635.489.466
	3.164.636.074	3.218.793.246

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	304.178.000	249.374.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.949.216.430	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	25.577.667
	37.278.936.097	274.951.667
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	12.055.985.200	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	1.540.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Trí	84.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Sáu	98.175.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	2.089.700.200	-
- Ông Phan Thành Đặng	22.330.000	-
- Bà Đặng Thị Mươi	280.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	241.780.000	-
- Ông Phạm Văn Chiến	7.700.000.000	-
Bên khác	25.222.950.897	274.951.667
- Các đối tượng khác	25.222.950.897	274.951.667
	37.278.936.097	274.951.667

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	-	1.126.106.550
	-	1.126.106.550

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.003.750		397.799.321.818		376.480.297.737		262.356.237.373		2.036.635.860.678	
Tăng vốn trong kỳ trước	100.000.000.000		199.846.338.889		-		-		299.846.338.889	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		89.457.825.682		89.457.825.682	
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-		-		70.862.465.179		(93.538.454.036)		(22.675.988.857)	
Số dư cuối kỳ trước	1.100.000.003.750		597.645.660.707		447.342.762.916		258.275.609.019		2.403.264.036.392	
Số dư đầu kỳ này	1.100.000.003.750		597.645.660.707		447.342.762.916		373.225.648.031		2.518.214.075.404	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		196.381.228.899		196.381.228.899	
Chia cổ tức năm 2024 (i)	-		-		-		(154.000.000.000)		(154.000.000.000)	
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (i)	-		-		32.705.258.351		(49.057.887.527)		(16.352.629.176)	
Số dư cuối kỳ này	1.100.000.003.750		597.645.660.707		480.048.021.267		366.548.989.403		2.544.242.675.127	

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết năm 2023 còn giữ lại	168.817.783.337
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	204.407.864.694
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	373.225.648.031
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	32.705.258.351
- Chi trả cổ tức 14% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)	154.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.176.314.588
- Trích quỹ phúc lợi	2.044.078.647
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.132.235.941
	203.057.887.527
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	170.167.760.504

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	155.100.000.000	14,10	155.100.000.000	14,10
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	77.799.990.000	7,07	77.799.990.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	46.000.000.000	4,18	46.000.000.000	4,18
Ông Phạm Văn Chiến	61.000.000.000	5,55	55.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	760.100.013.750	69,10	766.100.013.750	69,65
	1.100.000.003.750	100,00	1.100.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	140.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	154.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	154.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	117.050.783.570	140.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	117.050.783.570	140.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	36.949.216.430	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	480.048.021.267	447.342.762.916
	480.048.021.267	447.342.762.916

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	295.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	3.368.830.000	3.516.370.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động trả tiền hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	196.951.333.368	242.431.308.304
Doanh thu cung cấp nước thô	2.584.904.695	3.228.144.077
Doanh thu cung cấp vật tư	397.432.800	47.751.008.500
	199.933.670.863	293.410.460.881
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	199.933.670.863	246.197.452.381

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	96.845.664.674	113.896.721.201
Giá vốn nước thô	4.408.858.394	4.700.315.833
Giá vốn bán vật tư	389.640.000	46.825.262.883
	101.644.163.068	165.422.299.917
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	16.887.163.475	16.553.652.853

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.686.819.494	3.678.000.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.542.513.400	400.000.000
	134.229.332.894	4.078.000.551
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	130.542.513.400	400.000.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.915.790.197	5.980.863.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.512.000.000	8.544.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.008.960.981	9.921.771.381
Chi phí tài chính khác	3.462.216.595	1.209.216.148
	20.898.967.773	25.655.851.256

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.036.818	71.092.180
Chi phí nhân công	3.226.486.759	3.578.840.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.903.004	361.446.125
Thuế, phí và lệ phí	84.707.842	46.428.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.932.553	1.231.462.060
Chi phí khác bằng tiền	1.899.223.708	1.722.263.416
	7.179.290.684	7.011.533.195

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	204.139.436.678	99.532.035.319
Các khoản điều chỉnh tăng	3.889.201.913	1.610.061.049
- Chi phí không được trừ	3.889.201.913	1.610.061.049
Các khoản điều chỉnh giảm	(130.542.513.400)	(400.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(130.542.513.400)	(400.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	77.486.125.191	100.742.096.368
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	82.033.611.969	106.468.513.247
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(4.547.486.778)	(5.726.416.879)
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	7.748.612.519	10.074.209.637
Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	9.595.260	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.758.207.779	10.074.209.637
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.293.360.700	4.278.185.687
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.620.925.265)	(8.631.379.384)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.430.643.214	5.721.015.940

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	196.381.228.899	89.457.825.682
Các khoản điều chỉnh:	(15.710.498.312)	(7.156.626.055)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(15.710.498.312)	(7.156.626.055)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	180.670.730.587	82.301.199.627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	110.000.000	105.966.851
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.642	777

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.087.602.076	9.176.100.438
Chi phí nhân công	7.995.649.519	8.220.585.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.202.572.999	73.059.042.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.045.881.007	32.575.694.753
Chi phí khác bằng tiền	7.102.108.151	2.577.147.086
	108.433.813.752	125.608.570.229

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi thực hiện vay vốn bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025		
Tiền và tương đương tiền	137.532.156.349	137.532.156.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.449.444.545	11.449.444.545
Các khoản cho vay	208.577.075.165	208.577.075.165
	357.558.676.059	357.558.676.059
Tại ngày 01/01/2025		
Tiền và tương đương tiền	263.797.590.036	263.797.590.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.598.425.379	5.598.425.379
Các khoản cho vay	161.900.000.000	161.900.000.000
	431.296.015.415	431.296.015.415

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	206.146.700.006	414.677.343.310	29.840.126.820	650.664.170.136
Phải trả người bán, phải trả khác	43.354.667.559	-	-	43.354.667.559
Chi phí phải trả	3.164.636.074	-	-	3.164.636.074
	252.666.003.639	414.677.343.310	29.840.126.820	697.183.473.769
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	112.479.097.295	218.519.428.576	48.668.571.424	379.667.097.295
Phải trả người bán, phải trả khác	6.849.068.040	-	-	6.849.068.040
Chi phí phải trả	3.218.793.246	-	-	3.218.793.246
	122.546.958.581	218.519.428.576	48.668.571.424	389.734.958.581

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	374.105.701.694	330.577.783.772

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	107.580.628.853	210.514.497.718

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo công văn số 184/CPNTDM-NSQT ngày 22/07/2025, Công ty đã phát hành thành công 1.100.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Tổng số tiền thu về từ đợt phát hành này là 27.500.000.000 VND (chưa trừ đi các chi phí phát hành). Tổng vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành thành công tăng từ 1.100 tỷ VND lên 1.111 tỷ VND.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hữu Nghĩa - Thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên BKS Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Cần Thơ	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Nước Biwase Long An	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bông Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên BKS Công ty làm Trưởng ban kiểm soát đến ngày 25/04/2025
- Công ty Cổ Phần Lothamilk	Công ty do Ông Đoàn Minh Thiện - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	Người phụ trách quản trị Công ty
- Bà Dương Anh Thư	Thư ký Hội đồng quản trị
- Bà Đặng Thị Mườì	Mẹ bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh - Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Thiện	Bố bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh - Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Phan Thành Đặng	Chồng bà Dương Anh Thư - Thư ký HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sáu	Em trai bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên Ban kiểm soát
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.933.670.863	246.197.452.381
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	199.536.238.063	245.659.452.381
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	538.000.000
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	397.432.800	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.070.735.003	18.054.264.143
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	16.739.063.719	18.054.264.143
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	5.138.430.418	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	110.145.522	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	529.060.803	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	124.394.541	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	429.640.000	-
Giá vốn hàng bán	16.887.163.475	16.553.652.853
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	14.940.626.228	16.553.652.853
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	1.631.178.358	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	266.970.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	8.388.889	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	40.000.000	-

			06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập khác			67.063.635	-
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase			67.063.635	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia			130.542.513.400	400.000.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương			106.981.875.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường			400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai			23.160.638.400	-
Chi trả cổ tức			39.045.998.600	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap			21.714.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc			10.891.998.600	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P			6.440.000.000	-
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị				
STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	588.000.000	588.000.000
2	Ông Võ Văn Bình (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	84.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	84.000.000	84.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	84.000.000	84.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	84.000.000
6	Ông Đoàn Minh Thiện (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	-
7	Ông Đặng Văn Pháp (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	-
			924.000.000	924.000.000
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát				
STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	354.000.000	354.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	42.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	42.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Diên (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	-
5	Ông Trịnh Đình Tùng (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	-
			438.000.000	438.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	476.800.000	420.918.366
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	330.856.967	333.249.999
3	Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	244.190.910	229.247.447
			1.051.847.877	983.415.812

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thúy Nga



Nguyễn Duy Khang



Trần Thế Hưng

